

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
**CTy CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/ 2015**

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>235,456,213,952</b>	<b>260,433,238,459</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>51,847,674,901</b>	<b>75,568,112,832</b>
1. Tiền	111	19,847,674,901	62,466,032,832
2. Các khoản tương đương tiền	112	32,000,000,000	13,102,080,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>71,286,206,908</b>	<b>63,864,081,950</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	71,286,206,908	63,864,081,950
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>116,932,952,405</b>	<b>116,716,459,644</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	57,873,864,344	77,153,757,242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16,347,266,712	36,134,978,181
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	39,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4,038,833,247	3,681,767,496
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-327,011,898	-254,043,775
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>2,974,014,970</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,974,014,970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>189,379,738</b>	<b>1,310,569,263</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	51,940,453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	149,167,359	1,258,628,810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	40,212,379	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>109,006,271,473</b>	<b>155,258,258,748</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>884,046,430</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	884,046,430
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>22,315,020,953</b>	<b>23,686,139,213</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12,539,737,174	13,885,245,610
- Nguyên giá	222	23,893,807,886	23,893,807,886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-11,354,070,712	-10,008,562,276
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,775,283,779	9,800,893,603
- Nguyên giá	228	9,911,978,000	9,911,978,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-136,694,221	-111,084,397
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		





- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>81,666,675,898</b>	<b>130,490,500,406</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	17,947,700,000	17,947,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	28,576,942,740	33,476,942,740
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	30,808,434,258	30,708,434,258
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-666,401,100	-468,783,500
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5,000,000,000	48,826,206,908
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>224,574,622</b>	<b>197,572,699</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	224,574,622	197,572,699
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>344,462,485,425</b>	<b>415,691,497,207</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>62,244,424,828</b>	<b>131,011,587,989</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>62,010,525,228</b>	<b>130,937,337,989</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	36,267,185,175	68,916,571,651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	250,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,547,715,394	2,793,675,810
4. Phải trả người lao động	314	14,729,876,798	17,622,478,964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	1,742,183,890
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,252,282,754	33,513,158,727
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1,280,427,840	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6,933,037,267	6,099,268,947
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>233,899,600</b>	<b>74,250,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	233,899,600	74,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>282,218,060,597</b>	<b>284,679,909,218</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>282,218,060,597</b>	<b>284,679,909,218</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		

VÀI  
 ONT  
 AM  
 6 CỨ

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	136,193,960	136,193,960
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27,081,866,637	29,543,715,258
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
		1,880,024,258	405,765,568
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25,201,842,379	29,137,949,690
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>344,462,485,425</b>	<b>415,691,497,207</b>

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016



Trương Minh Long





TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP  
CTY CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV/2015

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	127,065,536,441	214,598,034,950	427,749,019,355	1,008,130,439,527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	427,749,019,355	214,598,034,950	427,749,019,355	1,008,130,439,527
4. Giá vốn hàng bán	11	123,613,724,919	204,178,475,642	406,154,860,662	974,592,295,435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	3,451,811,522	10,419,559,308	21,594,158,693	33,538,144,092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7,414,762,219	7,131,261,211	22,080,005,847	17,745,80,204
7. Chi phí tài chính	22	317,294,944	442,630,858	1,461,408,881	-805,272,903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,172,899,586	5,906,496,385	13,778,624,504	17,311,263,488
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	6,376,379,211	11,201,693,276	28,434,131,155	34,777,333,711
11. Thu nhập khác	31	1,309,847,273	1,468,676,009	1,662,601,820	1,981,174,679
12. Chi phí khác	32	0	1,324,493	0	101,324,493
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,309,847,273	1,467,351,516	1,662,601,820	1,879,850,186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7,686,226,484	12,669,044,792	30,096,732,975	36,657,183,897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,285,664,386	2,180,771,604	4,894,890,596	7,519,234,207



16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	6,400,562,098	10,488,273,188	29,137,949,690
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

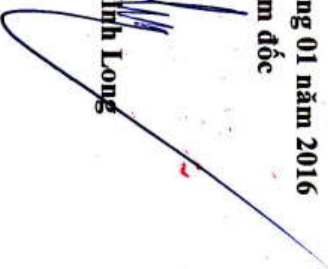
Cao Thị Mỹ Trang




Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trương Minh Long






**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
**CTy CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÍ IV/2015**  
*(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)*

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1	30,096,732,975	36,657,183,897
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		-17,764,365,813	-16,900,042,124
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1,371,118,260	2,527,551,288
- Các khoản dự phòng	3	1,551,013,563	-1,848,689,525
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-113,991,786	-169,305,810
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-20,572,505,850	-17,409,598,077
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	12,332,367,162	19,757,141,773
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-1,460,560,861	57,551,356,785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,974,014,970	3,792,705,663
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-68,623,948,528	-94,384,982,188
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-95,827,058	427,669,515
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-5,283,467,059	-7,121,714,831
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	636,871,731	12,250,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1,461,261,461	-1,745,029,214
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-60,981,811,104</b>	<b>-21,710,602,497</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,229,750,001
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-70,911,468,712
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-46,802,080,000	25,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1,391,175,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,309,250,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,494,624,446	15,277,118,512

<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>62,692,544,446</b>	<b>-16,946,025,201</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-25,500,000,000	-25,500,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-25,500,000,000</b>	<b>-25,500,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-23,789,266,658</b>	<b>-64,156,627,698</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>75,568,112,832</b>	<b>139,536,332,212</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68,828,727	188,408,318
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>51,847,674,901</b>	<b>75,568,112,832</b>

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016  
 Tổng Giám đốc

Trương Minh Long



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.  
Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Giao nhận, kho vận ngoại thương

**Ngành nghề kinh doanh**

- Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Giao nhận vận tải hàng quá cánh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyển phát
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa.
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh.
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo (trừ các hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất ... làm đạo cụ,
- Đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư,
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tương ứng với 48% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz cho Sojitz Logistics Corporation. Theo đó, sau khi chuyển nhượng Công ty chỉ còn nắm giữ 1% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz và khoản đầu tư này chuyển sang theo dõi tại khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015 hai bên chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn này, do vậy giá trị 48% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz được trình bày ở khoản mục "Đầu tư tài chính ngắn hạn chi tiết Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

- Do những thay đổi về chính sách của Nhà nước đối với hoạt động giao nhận quốc tế, đối tác KUEHNE+NAGEL đã thành lập Công ty TNHH KUEHNE+NAGEL tại Việt Nam và giảm dần các giao dịch cuối năm 2014 và trong năm 2015 chỉ thực hiện các đơn hàng còn dở dang. Do vậy, doanh thu của Công ty đã sụt giảm đáng kể so với năm 2014.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty		
- Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức



Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá ghi sổ 21.000 VND/USD đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm hoặc gần nhất với thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan phải chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2,189,431,686	2,884,541,628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,658,243,215	59,581,491,204
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	32,000,000,000	13,102,080,000
	<u>51,847,674,901</u>	<u>75,568,112,832</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 38.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng với kỳ hạn từ một đến 3 tháng

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>110,286,206,908</b>	<b>110,286,206,908</b>	<b>63,864,081,750</b>	<b>63,864,081,750</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	66,486,206,908	66,486,206,908	23,404,350,000	23,404,350,000
- Cho vay	39,000,000,000	39,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác (*)	4,800,000,000	4,800,000,000	459,731,750	459,731,750
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>48,826,206,908</b>	<b>48,826,206,908</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	5,000,000,000	48,826,206,908	48,826,206,908
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	<b>115,286,206,908</b>	<b>115,286,206,908</b>	<b>112,690,288,658</b>	<b>112,690,288,658</b>

(\*) Trong đó, 48% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam tương đương 4.800.000.000 đồng có thời gian đáo hạn dưới 1 năm.

#### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

##### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92.51%	92.51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

##### Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29.04%	29.04%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

#### Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.

	Mối quan hệ	Năm 2015	năm 2014
		VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận</b>			
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	50,375,858	38,787,563
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	11,171,711,469	7,274,010,943
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	10,097,232,282	9,655,995,707
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	251,410,444	841,005,705
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	Công ty liên kết	7,270,485,025	5,574,312,110
<b>Mua dịch vụ</b>			
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	3,872,567,059	4,159,973,786
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	29,440,000	13,285,018
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	85,844,276	98,780,704
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	74,025,000	79,913,250

#### Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

143411



- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương) (*)	TP Hồ Chí Minh	10.86%	10.86%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	TP Hà Nội	10.96%	11.08%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	0.01%	0.01%	Dịch vụ ngân hàng
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	10.16%	10.16%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10.00%	10.00%	Vận tải hàng không
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5.10%	5.10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1.00%	1.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>57,873,864,344</b>	<b>77,153,757,742</b>
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam		12,117,900,580	9,203,016,424
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin		25,648,666,193	35,749,994,247
- Các khoản phải thu khách hàng khác		20,107,297,571	32,200,747,071
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		VND	VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	3,124,856,573	2,374,120,597
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	4,576,919,798	7,924,330,393
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết		4,656,300
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	Công ty liên kết	897,922,079	1,798,273,992
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Công ty con		-
		<b>8,599,698,450</b>	<b>12,101,381,282</b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4,038,833,247</b>	-	<b>3,681,767,496</b>	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức	3,001,681,404	-	3,636,837,601	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	34,500,000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,037,151,843	-	10,429,895	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	<b>884,046,430</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	884,046,430	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	<b>4,038,833,247</b>	-	<b>4,565,813,926</b>	-

## 7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho đầu năm là hàng mua đang đi đường đã được nhập kho và tiêu thụ trong kỳ.

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	2,974,014,970	-
	-	-	<b>2,974,014,970</b>	-

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,341,052,725	10,860,434,847	74,730,256	23,893,807,886
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,617,590,058</b>	<b>1,341,052,725</b>	<b>10,860,434,847</b>	<b>74,730,256</b>	<b>23,893,807,886</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5,177,824,043	376,131,672	4,400,400,929	54,205,632	10,008,562,276
- Khấu hao trong kỳ	289,382,460	57,993,540	992,973,972	5,158,464	1,345,508,436
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,467,206,503</b>	<b>434,125,212</b>	<b>5,393,374,901</b>	<b>59,364,096</b>	<b>11,354,070,712</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6,439,766,015	964,921,053	6,460,033,918	20,524,624	13,885,245,610
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6,150,383,555</b>	<b>906,927,513</b>	<b>5,467,059,946</b>	<b>15,366,160</b>	<b>12,539,737,174</b>

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,623,759,000</b>	<b>288,219,000</b>	<b>9,911,978,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	111,084,397	111,084,397
- Khấu hao trong kỳ	-	25,609,824	25,609,824
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>136,694,221</b>	<b>136,694,221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	177,134,603	9,800,893,603
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9,623,759,000</b>	<b>151,524,779</b>	<b>9,775,283,779</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng làm Văn phòng làm việc.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	-	<b>51,940,453</b>
- Các khoản khác	-	51,940,453
b) <b>Dài hạn</b>	<b>224,574,622</b>	<b>197,572,699</b>

15/12/2015



- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ

224,574,622

197,572,699

**224,574,622**

**249,513,152**

## 11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,280,427,840</b>	<b>1,742,183,890</b>
Tiền thuê đất trích trước	1,280,427,840	1,742,183,890
	<b>1,280,427,840</b>	<b>1,742,183,890</b>

## 12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>136,193,960</b>	<b>29,478,654,388</b>	<b>284,614,848,348</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	11,571,091,699	11,571,091,699
Tăng khác do điều chỉnh thuế TNDN năm 2013	-	-	309,980,573	309,980,573
Tăng khác do điều chỉnh thuế TNDN năm 2014				
Giám theo QTT năm 2014				
Phân phối lợi nhuận	-	-	(28,000,000,000)	(28,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>136,193,960</b>	<b>13,359,726,660</b>	<b>268,495,920,620</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>136,193,960</b>	<b>29,543,715,258</b>	<b>284,679,909,218</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	25,201,842,379	25,201,842,379
Tăng khác	-	-	873,620,000	873,620,000
Giảm khác	-	-	(37,311,000)	(37,311,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(28,500,000,000)	(28,500,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>136,193,960</b>	<b>27,081,866,637</b>	<b>282,218,060,597</b>

Theo Nghị quyết số 10/2015/HĐQT ngày 28/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014	29,137,949,690
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,000,000,000
Chi trả cổ tức 10% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	25,500,000,000
Lợi nhuận còn lại chuyển kỳ sau	637,949,690

Công ty chốt quyền chi trả cổ tức năm 2014 tại ngày 28/05/2015 theo Nghị quyết số 18/2015/HĐQT ngày 06/05/2015

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam -	243,193,000,000	95.37%	243,193,000,000	95.37%
Vốn góp của các cổ đông khác	11,807,000,000	4.63%	11,807,000,000	4.63%
	<b>255,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>255,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7	
- Vốn góp đầu năm	255,000,000,000	255,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	255,000,000,000	255,000,000,000
Cổ tức đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	25,500,000,000	25,500,000,000
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

**d) Cổ phiếu**

	NĂM 2015	NĂM 2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,500,000	25,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

**13. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	294,429.08	546,183.96
- Euro	EUR	206.68	217.60

**14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Doanh thu bán hàng	108,009,257,127	158,842,582,731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	319,739,762,228	849,287,856,796
	<b>427,749,019,355</b>	<b>1,008,130,439,527</b>

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107,539,887,256	156,562,377,227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	298,614,973,406	818,029,918,208
	<b>406,154,860,662</b>	<b>974,592,295,435</b>



**16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,928,200,005	10,848,649,233
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,639,183,105	6,351,698,844
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	512,622,737	335,582,127
Thanh lý các khoản đầu tư		209,250,000
	<b>22,080,005,847</b>	<b>17,745,180,204</b>

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,263,791,281	1,297,460,397
Dự phòng / Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	197,617,600	(2,102,733,300)
	<b>1,461,408,881</b>	<b>(805,272,903)</b>

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112,896,058	77,841,817
Chi phí nhân công	5,796,258,125	8,079,969,343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302,534,696	565,661,274
Chi phí dự phòng	72,968,123	254,043,775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,493,967,502	3,081,167,308
Chi phí khác bằng tiền		5,252,579,971
	<b>13,778,624,504</b>	<b>17,311,263,488</b>

**19. THU NHẬP KHÁC**

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Thu nhập từ cung cấp điện, nước		669,500,424
Thu nhập khác	1,662,601,820	1,311,674,255
	<b>1,662,601,820</b>	<b>1,981,174,679</b>
	-	-

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30,096,732,975	36,657,183,897
Các khoản điều chỉnh tăng	4,223,954,216	4,069,478,475
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	4,223,954,216	4,069,478,475
Các khoản điều chỉnh giảm	(12,071,184,480)	(6,548,325,069)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11,639,183,105)	(6,351,698,844)
- Chênh lệch đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	(432,001,375)	(196,626,225)
Thu nhập chịu thuế TNDN	22,249,502,711	34,178,337,303
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>4,894,890,596</b>	<b>7,519,234,207</b>

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	NĂM 2015	NĂM 2014
		VND	VND
<b>Cổ tức đã trả</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	25,167,365,000	24,319,300,000
<b>Cho vay</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	40,000,000,000
<b>Thu lại gốc vay</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	25,000,000,000	-
<b>Lãi cho vay</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1,489,999,998	2,595,486,112
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	<u>Mối quan hệ</u>	<u>42,369</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
<b>Phải thu gốc vay</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	15,000,000,000	40,000,000,000
<b>Phải thu khác - tiền lãi cho vay</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	43,333,333	225,000,000

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016  
Tổng Giám Đốc

Trương Minh Long